ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 292 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 04 tháng 10 năm 2018*

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NSNN 9 THÁNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NSNN 3 THÁNG CUỐI NĂM 2018

Thực hiện Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 6 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2018 và Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 6 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2018,

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh như sau:

- Dự toán thu NSNN trên địa bàn .....6.907 tỷ đồng.

+ Thu nội địa ..... 6.307 tỷ đồng.

+ Thu xuất nhập khẩu ..... 600 tỷ đồng.

- Dự toán chi ngân sách địa phương (NSĐP)....8.445,5 tỷ đồng.

+ Chi cân đối NSĐP..... 7.190,1 tỷ đồng.

+ Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ..... 1.255,4 tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình thực hiện NSNN 9 tháng và phương hướng nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2018 như sau:

A. TÌNH HÌNH ƯỚC THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG NĂM 2018

I. VỀ THU NSNN *(Kèm biểu số 01, Phụ biểu: 1.1, 1.2, 1.3, 1.4)*

Tổng thu NSNN trên địa bàn 5.538,5 tỷ đồng, đạt 80,2% dự toán, tăng 10,1% cùng kỳ; trong đó, thu nội địa: 5.128,5 tỷ đồng, đạt 81,3% dự toán, tăng 14,5% cùng kỳ. Nếu loại trừ ghi thu, ghi chi tiền cho thuê mặt đất, sử dụng đất: 20 tỷ đồng *(9 tháng đầu năm 2017: 129,8 tỷ đồng)* thì tổng thu NSNN trên địa bàn là 5.518,5 tỷ đồng, đạt 79,9% dự toán, tăng 12,6% cùng kỳ, trong đó:

1. Phân theo nguồn thu

- Thu nội địa *(đã loại trừ ghi thu, ghi chi tiền cho thuê mặt đất, sử dụng đất: 20 tỷ đồng):* 5.108,5 tỷ đồng, đạt 81% dự toán, tăng 17,5% cùng kỳ.

- Thu xuất nhập khẩu: 410 tỷ đồng, đạt 68,3% dự toán, giảm 26,1% cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện - thành phố *(chỉ tính thu nội địa)*

- Khối tỉnh: 3.760,6 tỷ đồng, đạt 79,4% dự toán, tăng 14,6% cùng kỳ.

- Khối huyện: 1.347,8 tỷ đồng, đạt 85,7% dự toán, tăng 26,3% cùng kỳ;

II. VỀ CHI NSĐP*(Kèm biểu số 02 và Phụ biểu 2.1)*

Tổng chi NSĐP: 5.834,5 tỷ đồng, đạt 69,1% dự toán, tăng 28,3% cùng kỳ, trong đó: chi cân đối NSĐP: 5.073,7 tỷ đồng, đạt 70,6% dự toán, tăng 16,3% cùng kỳ. Nếu loại trừ khoản ghi chi ngân sách từ nguồn thu tiền cho thuê đất, sử dụng đất: 20 tỷ đồng *(9 tháng đầu năm 2017: 129,8 tỷ đồng)* thì tổng chi NSĐP là 5.814,5 tỷ đồng, đạt 68,8% dự toán, tăng 31,7% cùng kỳ, trong đó:

1. Phân theo nhiệm vụ chi

- Chi cân đối NSĐP: 5.053,7 tỷ đồng, đạt 70,3% dự toán (DT), tăng 19,3% cùng kỳ, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 1.660,6 tỷ đồng, đạt 76,3% DT, tăng 38,7% cùng kỳ;

+ Chi thường xuyên: 3.367,9 tỷ đồng, đạt 70,3% DT, tăng 10,9% cùng kỳ;

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 760,8 tỷ đồng, đạt 60,6% dự toán, tăng 319,3% cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện - thành phố

- Khối tỉnh: 2.872,9 tỷ đồng, đạt 55,6% dự toán;

- Khối huyện: 2.941,6 tỷ đồng, đạt 89,8% dự toán.

III. CÂN ĐỐI THU, CHI NSĐP *(kèm biểu số 3)*

1. Tổng thu NSĐP .....7.952,5 tỷ đồng.

- Thu NSĐP hưởng 100% và thu điều tiết..... 4.821,2 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ NSTW *(Phụ biểu số 1.3)*..... 1.981,4 tỷ đồng.

- Thu chuyển nguồn năm trước sang ..... 1.149,9 tỷ đồng.

2. Tổng chi NSĐP .....5.865,3 tỷ đồng.

- Chi cân đối NSĐP ..... 5.073,7 tỷ đồng.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ..... 760,8 tỷ đồng.

- Chi tạm ứng ngân sách ..... . 75,7 tỷ đồng.

3. Tồn quỹ NSĐP (1-2).....2.042,3 tỷ đồng.

- Ngân sách tỉnh..... 1.297 tỷ đồng.

- Ngân sách huyện, xã ..... 745,3 tỷ đồng.

IV. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG NĂM 2018

1. Kết quả đạt được

1.1. Về thu ngân sách

Công tác thu ngân sách được sự quan tâm chỉ đạo từ các cấp uỷ Đảng, chính quyền và sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ban, ngành tỉnh với các huyện, thành phố; công tác phối hợp, quản lý, khai thác nguồn thu đảm bảo theo tiến độ dự toán. Có 11/17 khoản thu đạt từ 75% trở lên so với dự toán, cụ thể như sau:

- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 87,2% so dự toán, tăng 34,5% so cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu là do các doanh nghiệp tăng doanh thu trong nước, giảm xuất khẩu nên có số nộp tăng cao hơn so với năm 2017 như: Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công tăng 106,2 tỷ đồng; Doanh nghiệp tư nhân Sầm Nhứt tăng 18,8 tỷ đồng; Công ty TNHH tinh bột sắn Bình Minh tăng 1,9 tỷ đồng; Công ty CP Sợi Thế kỷ tăng 02 tỷ đồng.

- Lệ phí trước bạ đạt 75,5% dự toán, tăng 49% cùng kỳ;

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 123,4% dự toán, tăng 41,7% cùng kỳ;

- Thuế thu nhập cá nhân đạt 80,3% dự toán, tăng 25,5% cùng kỳ;

- Thu phí và lệ phí đạt 76,4% dự toán, tăng 0,5% cùng kỳ;

- Thu tiền sử dụng đất đạt 130,5% dự toán, tăng 77% cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do: tăng thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất (*từ đất lúa, đất trồng cây lâu năm sang đất ở, sản xuất kinh doanh*), thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất (*khu đất bệnh viện cũ của huyện Tân Biên: 6 tỷ đồng, thu bán nền Bourbon An Hòa: 12,9 tỷ đồng*), ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất dự án đầu tư 238 nền tại Công ty cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành công: 17,3 tỷ đồng;

- Thu tiền thuê đất đạt 95,3% dự toán, tăng 15,4% cùng kỳ *(nếu loại trừ số ghi thu, ghi chi tiền cho thuê đất thì thu tiền cho thuê đất tăng hơn 5 lần so cùng kỳ)*. Nguyên nhân chủ yếu do phát sinh số thu tăng từ một số doanh nghiệp như: Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa nộp 72,7 tỷ đồng; Công ty CP PTKCN Tây Ninh nộp 35,1 tỷ đồng; Công ty Cổ Phần Cao Su Tây Ninh nộp 11,2 tỷ đồng; Cộng ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh 29,4 tỷ đồng; Công ty CP Cao Su Tân Biên nộp 6,4 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Cao Su 30-4 Tây Ninh nộp 6,7 tỷ đồng;...

- Thu khác ngân sách đạt 79,3% dự toán, tăng 8,4% cùng kỳ, chủ yếu do có phát sinh số thu hồi các khoản chi năm trước; thu tiền thanh lý tài sản qua thực hiện Bản án số 81; thanh lý cây xà cừ, keo, bạch đàn, tràm tại Đảo nhím do Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu Tây Ninh nộp: 12,4 tỷ đồng;

- Các khoản thu tại xã đạt 87,8% dự toán, tăng 19,8% cùng kỳ;

- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế đạt 160,7% dự toán, tăng 100,1% cùng kỳ. Nguyên nhân đạt cao do Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh nộp 5,2 tỷ đồng; Công ty CP Đăng kiểm nộp 2,1 tỷ đồng; Công ty CP Công trình đô thị Tây Ninh nộp 0,2 tỷ đồng; Công ty CP Bóng đá TN nộp: 03 tỷ đồng,...

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 87,8% dự toán, giảm 1,1% so cùng kỳ (*kể cả số thu của Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam nộp: 11 tỷ đồng)*, chủ yếu do Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tây Ninh nộp ngân sách lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2017 sau khi trích lập các quỹ là 400 tỷ đồng;

- Có 9/9 huyện, thành phố đều đạt trên 75% dự toán, trong đó có 02 huyện: Gò Dầu và Dương Minh Châu đạt trên 100% dự toán.

1.2. Về chi ngân sách

Tổ chức điều hành chi ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định; trong đó, có một số khoản chi đạt trên 75% dự toán như:

- Chi đầu tư phát triển (nguồn cân đối NSĐP) đạt 77,2% dự toán. Nguyên nhân đạt khá do có giải ngân từ nguồn năm trước chuyển sang.

- Chi đảm bảo xã hội đạt 91,8% dự toán, tăng 8,3% cùng kỳ, chủ yếu do chi hỗ trợ tiền Tết Mậu Tuất năm 2018;

- Chi quốc phòng - an ninh đạt 75,8% dự toán, tăng 2,9% cùng kỳ;

- Chi quản lý hành chính đạt 77,5% dự toán, tăng 13% cùng kỳ.

2. Khó khăn, hạn chế

2.1. Về thu ngân sách

Mặc dù thu NSNN đạt khá so với tiến độ dự toán nhưng vẫn còn 06/17 khoản thu chưa đạt tiến độ (dưới 75% dự toán), cụ thể như:

- Thu từ DNNN Trung ương đạt 69% dự toán, tăng 8,9% cùng kỳ; nguyên nhân chủ yếu do một số doanh nghiệp có số nộp ngân sách giảm như: Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh; Công ty Điện lực Tây Ninh và một số doanh nghiệp thuộc các ngành viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm.

- Thu từ DNNN địa phương đạt 43,4% dự toán, giảm 24,6% cùng kỳ; nguyên nhân chủ yếu do một số doanh nghiệp nộp ngân sách giảm như: Công ty TNHH MTV Thanh Niên Xung Phong; Công ty CP cáo treo Núi Bà Tây Ninh; Công ty CP cao su 30/4; Công ty CP Cao su 1-5;

- Thu từ DN có vốn ĐTNN đạt 68,3% dự toán, tăng 11,6% cùng kỳ. Tuy chưa đạt 75% dự toán nhưng khoản thu này tăng so với cùng kỳ; nguyên nhân tăng so với cùng kỳ chủ yếu do một số doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả nên nộp số thuế tăng như: Công ty TNHH Hansae TN nộp tăng 11,4 tỷ đồng so cùng kỳ; Công ty TNHH Tapioca nộp tăng 3,4 tỷ đồng so cùng kỳ; Công ty Jin Won VN nộp tăng 2,2 tỷ đồng so cùng kỳ; Công ty Pou Hung VN nộp tăng 3,3 tỷ đồng so cùng kỳ;

- Thuế bảo vệ môi trường đạt 69,4% dự toán, tăng 10,6% cùng kỳ;

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đạt 45,7% dự toán, giảm 59,9% cùng kỳ;

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 68,3% dự toán, giảm 26,1% cùng kỳ; chủ yếu do lượng hàng hóa nhập khẩu có thuế phục vụ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn giảm.

2.2. Về chi ngân sách

Một số khoản chi đạt thấp so với dự toán: Chi hoạt động thường xuyên đạt 70,3% dự toán, tăng 10,9% cùng kỳ; trong đó: sự nghiệp kinh tế đạt 69,1% dự toán, tăng 27,4% cùng kỳ; sự nghiệp môi trường đạt 69,4% dự toán, tăng 60,6% cùng kỳ; sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề đạt 65,3% dự toán, tăng 8,2% cùng kỳ; sự nghiệp y tế đạt 70,8% dự toán, tăng 0,6% cùng kỳ, chi sự nghiệp văn hóa thông tin đạt 66% dự toán;...

Một số lĩnh vực chi đạt rất thấp so với dự toán như: sự nghiệp phát thanh truyền hình đạt 37,4% dự toán, giảm 34,8% so cùng kỳ; sự nghiệp thể dục thể thao đạt 59% dự toán, tăng 0,2% so cùng kỳ; sự nghiệp khoa học và công nghệ đạt 38,9% dự toán, giảm 3,4% so cùng kỳ

Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 60,6% dự toán, trong đó:

- Chi chương trình mục tiêu quốc gia đạt 64,1% dự toán, nguyên nhân đạt thấp chủ yếu do những tháng đầu năm, các đơn vị tỉnh và các huyện, thành phố lập dự toán chi sự nghiệp và danh mục dự án đầu tư gửi cơ quan quản lý, tổng hợp chương trình còn chậm;

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 60,3% dự toán, trong đó: chi từ nguồn vốn vay nước ngoài đạt 65,1%, từ nguồn trái phiếu chính phủ đạt 26,1%. Nguyên nhân đạt thấp chủ yếu do một số dự án đang trong giai đoạn thẩm định thiết kế bản vẽ thi công - dự toán, đang triển khai công tác đấu thầu thi công xây dựng, dự án do phải tiến hành công tác bồi thường hỗ trợ tái định cư để giải phóng mặt bằng…; đến nay các dự án đã có khối lượng thực hiện dự kiến đến cuối năm giải ngân đạt dự toán.

V. CÔNG TÁC TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH

- Báo cáo kết quả phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; Thực hiện công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2018, quyết toán ngân sách nhà nước năm 2016 theo quy định; Báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý I, II năm 2018;

- Đảm bảo ngân sách thực hiện theo Kế hoạch kinh phí phục vụ Tết Nguyên đán Mậu Tuất năm 2018 trên địa bàn tỉnh.

- Báo cáo số liệu phục vụ Thanh tra Bộ Tài chính theo Quyết định số 982/QĐ-BTC ngày 22/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về thanh tra công tác quản lý ngân sách trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Triển khai xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách 3 năm 2019-2021 theo quy định.

- Quản lý nhà nước về giá, quản lý tài sản công trên địa bàn tỉnh theo quy định; Tiếp tục thực hiện rà soát xây dựng, thẩm định và ban hành giá dịch vụ quy định; triển khai Luật Quản lý tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017 và tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh.

- Báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2017 trên địa bàn tỉnh; Kiểm tra, giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trước, trong và sau Tết Nguyên đán Mậu Tuất 2018 theo Chỉ thị số 16-CT/TW ngày 22/12/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Chỉ thị số 48/CT-TTg ngày 27/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 492-CV/TU ngày 27/12/2017 của Tỉnh ủy;

- Tiếp tục tổ chức thực hiện Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 02/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016-2020; Báo cáo tình hình triển khai thực hiện thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2017-2020; Tổ chức thực hiện thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp theo quy định.

B. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NSNN 3 THÁNG CUỐI NĂM 2018

I. VỀ THU NSNN *(Kèm biểu số 01)*

Phấn đấu hoàn thành và vượt dự toán thu NSNN năm 2018. Dự kiến thu NSNN đạt 100% dự toán *(không kể khoản ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, sử dụng đất)* thì nhiệm vụ thu NSNN 3 tháng cuối năm 2018 là 1.388,5 tỷ đồng, trong đó:

1. Phân theo nguồn thu

- Thu nội địa: 1.198,5 tỷ đồng;

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 190 tỷ đồng.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện *(chỉ tính thu nội địa)*

- Khối tỉnh thu: 974,2 tỷ đồng;

- Khối huyện thu: 224,3 tỷ đồng.

II. VỀ CHI NSĐP *(Kèm biểu số 02)*

Điều hành chi NSĐP đảm bảo theo dự toán được duyệt, hạn chế tối đa việc sử dụng kinh phí trong năm không hết chuyển nguồn sang năm 2019. Dự kiến chi NSĐP năm 2018 đạt 100% dự toán *(không kể khoản ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, sử dụng đất)* thì nhiệm vụ chi NSĐP còn lại 3 tháng cuối năm 2018 là 2.675,9 tỷ đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 516,5 tỷ đồng;

- Chi thường xuyên: 1.425,6 tỷ đồng;

- Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 539,6 tỷ đồng.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai thực hiện tốt những nội dung chủ yếu sau:

1. Về thu ngân sách

- Thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13/11/2017 về dự toán NSNN năm 2018; Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính về thuế, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư; Tập trung tháo gỡ, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển ổn định, vững chắc, thu hút đầu tư, tăng thêm năng lực sản xuất mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu vững chắc, lâu dài cho ngân sách nhà nước;

- Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ;

- Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, số nợ thuế; đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn thu, từng khu vực thu, từng sắc thuế và có phương án chỉ đạo, điều hành thu kịp thời, dự báo thu hàng tháng, hàng quý sát đúng với thực tế phát sinh. Xác định chính xác những nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả, chỉ đạo các sở, ngành quản lý thu, đẩy mạnh các biện pháp chống thất thu ngân sách;

- Thực hiện nghiêm kỷ cương, kỷ luật trong chỉ đạo điều hành quản lý thu ngân sách theo Thông tư số 132/2017/TT-BTC ngày 15/12/2017 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và Công văn số 9737/BTC-NSNN ngày 14/8/2018 của Bộ Tài chính về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSĐP những tháng cuối năm 2018;

- Thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương trong triển khai thực hiện công vụ đối với cán bộ công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính nhà nước các cấp theo Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương công vụ của cơ quan, đơn vị mình được phân công phụ trách. Xây dựng môi trường, phong cách làm việc chuyên nghiệp, thân thiện và hiệu quả. Thực hiện tốt chương trình phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cơ quan thuế.

- Tiếp tục tổ chức công tác thông tin, tuyên truyền chính sách thuế, thủ tục hành chính thuế ở tất cả các khâu, các bộ phận, các lĩnh vực. Tuyên dương kịp thời thành tích của các tổ chức, cá nhân có ý thức chấp hành tốt nghĩa vụ nộp thuế, có đóng góp số thu lớn cho ngân sách nhà nước;

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát kê khai thuế của người nộp thuế, tập trung kiểm tra các tờ khai có sự mâu thuẫn, những lĩnh vực kinh doanh có dấu hiệu tiềm ẩn kê khai không đủ thuế, rà soát tình hình tạm nộp thuế TNDN và lợi nhuận còn lại của năm 2017 và các quý trong năm 2018 để chủ động đôn đốc doanh nghiệp nộp sát với thực tế phát sinh; kiên quyết xử phạt đối với các trường hợp vi phạm quy định về kê khai thuế, thực hiện ấn định thuế đối với người nộp thuế vi phạm pháp luật về thuế theo đúng qui định của Luật Quản lý thuế;

- Tập trung thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp thuộc ngành nghề, lĩnh vực có rủi ro cao, các doanh nghiệp hoàn thuế GTGT hàng hóa xuất khẩu qua đường biên giới đất liền, các doanh nghiệp được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế, doanh nghiệp có hoạt động liên kết, doanh nghiệp lỗ có dấu hiệu chuyển giá; các doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử, các doanh nghiệp có phát sinh thuế nhà thầu, các hoạt động chuyển nhượng vốn;

- Công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng những trường hợp nợ thuế dây dưa kéo dài theo quy định của Luật Quản lý thuế; Thực hiện các biện pháp đôn đốc và cưỡng chế thu nợ thuế theo đúng quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành, phấn đấu tổng số nợ thuế không vượt quá 5% tổng thu ngân sách năm 2018;

- Tiếp tục đôn đốc thu những khoản phải thu nộp ngân sách do cơ quan Thanh tra Nhà nước, Kiểm toán Nhà nước kiến nghị thực hiện.

2. Về chi ngân sách

- Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố quản lý chặt chẽ các khoản chi, bảo đảm đúng dự toán được duyệt; có trách nhiệm tổ chức thực hiện và giải ngân kinh phí được giao kịp thời theo quy định; bố trí kịp thời vốn ngân sách thực hiện các chính sách an sinh xã hội, các nhiệm vụ đột xuất mang tính cấp thiết, không để chuyển nguồn ngân sách sang năm sau. Trừ trường hợp do nguyên nhân khách quan;

- Các chủ đầu tư tập trung triển khai thực hiện dự án, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản đối với những khối lượng đã thực hiện đảm bảo đúng quy định; các cơ quan chuyên môn tích cực phối hợp, giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc trong quá trình phân khai vốn, điều chỉnh vốn, quản lý vốn và thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Đối với nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, vốn ODA phải tổ chức thực hiện và ưu tiên giải ngân trước đảm bảo hoàn thành kế hoạch đầu tư XDCB năm 2018; Công tác giám sát thi công, kiểm tra chất lượng công trình, thường xuyên tổ chức kiểm tra tại hiện trường, đôn đốc nhắc nhở các đơn vị thi công nghiêm túc triển khai thi công công trình, kiên quyết xử lý vi phạm trong thực hiện hợp đồng thi công.

3. Về công tác tài chính - ngân sách

- Triển khai thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/5/2018 về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Tiếp tục thực hiện quản lý, điều hành tài chính - ngân sách năm 2018 đảm bảo theo quy định; Lập báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2017, Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách 3 năm 2019-2021 theo quy định;

- Thường xuyên theo dõi sát diễn biến thị trường; quản lý nhà nước về giá cả; quản lý tài sản công theo quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước. Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công. Thực hiện rà soát, kiểm tra, đôn đốc thực hiện các phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ban hành các quy định liên quan công tác điều hành, quản lý nhà nước về giá,...;

- Tổ chức thực hiện nghiêm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo Quyết định số 2544/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 217/QĐ-TTg ngày 13/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 và Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên;

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường, đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn Nhà nước; Quản lý chặt chẽ việc sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ, bảo đảm hiệu quả. Thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý nợ công;

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 02/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016-2020;

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện các kiến nghị của cơ quan Kiểm toán nhà nước và Thanh tra; báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị theo quy định.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện NSNN 9 tháng và phương hướng nhiệm vụ 3 tháng cuối năm 2018./.

Nơi nhận:
- TT.Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở KH&ĐT;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT. VPUBND tỉnh.

(Dương Thảo 2018 20. BC)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

Biểu số: 01

BÁO CÁO
ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 292 /BC-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2018	Thực hiện 8 tháng đầu năm 2018	Ước thu 9 tháng đầu năm 2018	Nhiệm vụ còn lại 3 tháng cuối năm 2018	So sánh tỷ lệ (%)	
						ƯTH /Dự toán	ƯTH/ Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=1-3	5=3/1	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	6.907.000	5.002.814	5.538.480	1.368.520	80,2%	110,1%
	(Tổng thu NSNN Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, sử dụng đất)	*6.907.000*	*4.982.840*	*5.518.506*	*1.388.494*	*79,9%*	*112,6%*
I	**Thu nội địa**	6.307.000	4.653.480	5.128.480	1.178.520	81,3%	114,5%
	Thu nội địa *(Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, sử dụng đất)*	**6.307.000**	**4.633.506**	**5.108.506**	**1.198.494**	**81,0%**	**117,5%**
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	660.000	370.975	414.475	245.525	62,8%	101,3%
1.1	*Thu từ DNNN trung ương*	*500.000*	*309.574*	*345.074*	*154.926*	*69,0%*	*108,9%*
1.2	*Thu từ DNNN địa phương*	*160.000*	*61.401*	*69.401*	*90.599*	*43,4%*	*75,4%*
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	490.000	301.261	334.761	155.239	68,3%	111,6%
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.233.000	959.111	1.075.111	157.889	87,2%	134,5%
4	Lệ phí trước bạ	290.000	194.385	219.085	70.915	75,5%	149,0%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	7.735	8.635		123,4%	141,7%
6	Thuế thu nhập cá nhân	610.000	441.466	489.716	120.284	80,3%	125,5%
7	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	307.057	347.057	152.943	69,4%	110,6%
8	Thu phí, lệ phí	400.000	273.717	305.717	94.283	76,4%	100,5%
9	Thu tiền sử dụng đất	200.000	237.060	261.060		130,5%	177,0%
	Trong đó: Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất		*17.312*	*17.312*			
10	Thu tiền thuê đất	200.000	176.536	190.536	9.464	95,3%	115,4%
	Trong đó: Ghi thu ghi chi	*0*	*2.662*	*2.662*			*2,1%*
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	11.722	13.722	16.278	45,7%	40,1%
12	Thu khác ngân sách	210.000	147.221	166.621	43.379	79,3%	108,4%
13	Các khoản thu tại xã	20.000	15.812	17.562	2.438	87,8%	119,8%
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	7.000	11.250	11.250		160,7%	200,1%
15	Thu từ hoạt động sổ xố kiến thiết	1.450.000	1.198.170	1.273.170	176.830	87,8%	98,9%
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	600.000	349.334	410.000	190.000	68,3%	73,9%

Phụ biểu 1.1

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG NĂM 2018
TỈNH - HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số 292 /BC-UBND ngày 4 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018			Ước thực hiện 9 tháng đầu năm 2018			Nhiệm vụ còn lại 3 tháng cuối năm 2018			So sánh ước thực hiện 9 tháng đầu năm với					
											Dự toán			Cùng kỳ		
		Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=1-4	8=2-5	9=3-6	10=4/1	11=5/2	12=6/3	13	14	15
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	**6.907.000**	**5.334.900**	**1.572.100**	**5.538.480**	**4.173.335**	**1.365.145**	**1.368.520**	**1.161.565**	**206.955**	**80,2%**	**78,2%**	**86,8%**	**110,1%**	**105,2%**	**127,9%**
	(Tổng thu NSNN *(Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, sử dụng đất)*	**6.907.000**	**5.334.900**	**1.572.100**	**5.518.506**	**4.170.673**	**1.347.833**	**1.388.494**	**1.164.227**	**224.267**	**79,9%**	**78,2%**	**85,7%**	**112,6%**	**108,7%**	**126,3%**
I	**Thu nội địa**	**6.307.000**	**4.734.900**	**1.572.100**	**5.128.480**	**3.763.335**	**1.365.145**	**1.178.520**	**971.565**	**206.955**	**81,3%**	**79,5%**	**86,8%**	**114,5%**	**110,3%**	**127,9%**
	Thu nội địa *(Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, sử dụng đất)*	**6.307.000**	**4.734.900**	**1.572.100**	**5.108.506**	**3.760.673**	**1.347.833**	**1.198.494**	**974.227**	**224.267**	**81,0%**	**79,4%**	**85,7%**	**117,5%**	**114,6%**	**126,3%**
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	660.000	660.000	0	414.475	414.475	0	245.525	245.525	0	62,8%	62,8%		101,3%	101,3%	
1.1	*Thu từ DNNN trung ương*	*500.000*	*500.000*		*345.074*	*345.074*	*0*	*154.926*	*154.926*	*0*	*69,0%*	*69,0%*		*108,9%*	*108,9%*	
1.2	*Thu từ DNNN địa phương*	*160.000*	*160.000*		*69.401*	*69.401*	*0*	*90.599*	*90.599*	*0*	*43,4%*	*43,4%*		*75,4%*	*75,4%*	
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	490.000	490.000		334.761	334.761	0	155.239	155.239	0	68,3%	68,3%		111,6%	111,6%	
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.233.000	523.730	709.270	1.075.111	520.328	554.783	157.889	3.402	154.487	87,2%	99,4%	78,2%	134,5%	153,8%	120,4%
4	Lệ phí trước bạ	290.000		290.000	219.085	0	219.085	70.915	0	70.915	75,5%		75,5%	149,0%		149,0%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000		7.000	8.635	0	8.635		0		123,4%		123,4%	141,7%		141,7%
6	Thuế thu nhập cá nhân	610.000	414.000	196.000	489.716	322.709	167.007	120.284	91.291	28.993	80,3%	77,9%	85,2%	125,5%	120,9%	135,3%
7	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	500.000		347.057	347.057	0	152.943	152.943	0	69,4%	69,4%		110,6%	110,6%	
8	Thu phí, lệ phí	400.000	358.200	41.800	305.717	277.115	28.602	94.283	81.085	13.198	76,4%	77,4%	68,4%	100,5%	115,6%	44,3%
9	Thu tiền sử dụng đất	200.000		200.000	261.060	0	261.060		0		130,5%		130,5%	177,0%		177,0%
	Trong đó: Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất	*0*			*17.312*		*17.312*									
10	Thu tiền thuê đất	200.000	193.500	6.500	190.536	179.357	11.179	9.464	14.143		95,3%	92,7%	172,0%	115,4%	113,1%	169,4%
	Trong đó: Ghi thu ghi chi	*0*			*2.662*	*2.662*	*0*			*0*				*2,1%*	*2,1%*	
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	30.000		13.722	13.722	0	16.278	16.278	0	45,7%	45,7%		40,1%	40,1%	
12	Thu khác ngân sách	210.000	108.470	101.530	166.621	69.389	97.232	43.379	39.081	4.298	79,3%	64,0%	95,8%	108,4%	120,6%	101,1%
13	Các khoản thu tại xã	20.000		20.000	17.562	0	17.562	2.438	0	2.438	87,8%		87,8%	119,8%		119,8%
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	7.000	7.000		11.250	11.250	0			0	160,7%	160,7%		200,1%	200,1%	
15	Thu từ hoạt động sổ xố kiến thiết	1.450.000	1.450.000		1.273.170	1.273.170	0	176.830	176.830	0	87,8%	87,8%		98,9%	98,9%	
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**600.000**	**600.000**		**410.000**	**410.000**	**0**	**190.000**	**190.000**	**0**	**68,3%**	**68,3%**		**73,9%**	**73,9%**	

Phụ biểu 1.2

BÁO CÁO ƯỚC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG NĂM 2018
KHỐI HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số 292 /BC-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvt: triệu đồng

Số TT	Huyện, thành phố	Dự toán	Thực hiện 8 tháng năm 2018	Ước thu tháng 9 năm 2018	Ước thực hiện 9 tháng năm 2018	So sánh ước thực hiện 9 tháng với:	
						Dự toán	Cùng kỳ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4+5*	*7=6/3*	*8*
	TỔNG CỘNG	**1.572.100**	**1.238.645**	**126.500**	**1.365.145**	**86,8%**	**127,9%**
1	Thành phố	426.000	302.863	33.800	336.663	79,0%	112,1%
2	Hòa Thành	235.000	164.989	18.000	182.989	77,9%	127,7%
3	Châu Thành	98.000	74.646	7.000	81.646	83,3%	119,5%
4	Dương Minh Châu	105.500	95.825	11.000	106.825	101,3%	153,9%
5	Trảng Bàng	166.000	146.170	13.200	159.370	96,0%	130,4%
6	Gò Dầu	157.000	145.013	13.000	158.013	100,6%	154,6%
7	Bến Cầu	68.600	60.107	6.000	66.107	96,4%	128,4%
8	Tân Biên	110.000	90.123	8.000	98.123	89,2%	127,5%
9	Tân Châu	206.000	158.909	16.500	175.409	85,2%	132,2%

Phụ biểu 1.3

BÁO CÁO ƯỚC THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG 9 THÁNG NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 202 /BC-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thu trong tháng	Lũy kế
	Tổng cộng (A+B)	**2.585.158**	**182.000**	**1.981.407**
A	**Bổ sung theo dự toán**	**2.585.158**	**182.000**	**1.786.870**
I	**Bổ sung cân đối**	**1.329.731**	**110.000**	**990.000**
II	**Bổ sung có mục tiêu**	**1.255.427**	**72.000**	**796.870**
1	**Vốn đầu tư phát triển**	**1.000.333**	**65.000**	**614.870**
a	*Vốn ngoài nước*	*430.259*		*154.870*
b	*Vốn trong nước*	*151.524*	*15.000*	*110.000*
b1	*Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT*	*126.000*	*10.000*	*90.000*
b2	*Hỗ trợ nhà ở cho người có công*	*25.524*	*5.000*	*20.000*
c	*Vốn trái phiếu chính phủ*	*418.550*	*50.000*	*350.000*
2	**Bổ sung thực hiện các chế độ chính sách và một số nhiệm vụ theo quy định**	**163.539**	**0**	**115.000**
a	**Vốn ngoài nước**	**1.000**		**0**
b	**Vốn trong nước**	**162.539**	**0**	**115.000**
b1	*Chính sách trợ giúp pháp lý*	*500*		*300*
b2	*Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương; mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dùng*	*585*		*300*
b3	*Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí*	*4.386*		*3.100*
b4	*Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3 - 5 tuổi; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người*	*624*		*300*
b5	*Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện Đề án củng cố, tăng cường cán bộ dân tộc Mông*	*2.726*		*1.500*
b6	*Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi*	*8.933*		*6.500*
b7	*Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người*	*12.117*		*9.000*
b8	*Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số,...*	*83.648*		*60.000*
b9	*Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính*	*500*		*300*
b10	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông*	*30.144*		*23.000*
b11	*Bổ sung thực hiện một số chương trình mục tiêu gồm:*	*18.376*	*0*	*10.700*
	- CTMT giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ	*532*		*400*
	- CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	*1.204*		*600*
	- CTMT y tế - dân số	*6.524*		*3.500*
	- CTMT phát triển văn hóa	*526*		*200*
	- CTMT đảm bảo trật tự ATGT,PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	*1.490*		*1.000*
	- CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	*6.100*		*3.500*
	- CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	*2.000*		*1.500*
3	**Bổ sung thực hiện Chương trình MTQG**	**91.555**	**7.000**	**67.000**
a	*Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững*	*20.255*	*2.000*	*17.000*
b	*Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới*	*71.300*	*5.000*	*50.000*
B	**Bổ sung thêm trong năm**		**0**	**194.537**

STT	Nội dung	Dự toán	Thu trong tháng	Lũy kế
1	Kinh phí phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia			10.485
2	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ đợt 1 năm 2018			13.279
3	Kinh phí để thực hiện chính sách BHYT			13.787
4	Kinh phí cải cách tiền lương			151.475
5	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai năm 2017			5.000
6	Kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia phòng, chống bệnh lở mồm long móng giai đoạn 2016 - 2020			338
7	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 2016			173
C	**Tạm thu (I+II)**			**125.813**
I	**Năm trước chuyển sang**			**125.813**
1	KP xây dựng trung tâm truyền hình (năm trước chuyển sang)			10.000
2	KP vốn đầu tư theo quyết đinh 939/QĐ-TTg ngày 1/7/2009 (10926/BTC-ĐT ngày 31/7/2009) làm đường 786 (năm trước chuyển sang)			3.025
3	KP sắp xếp 3 khu dân cư bắc TN (năm trước chuyển sang)			20.000
4	KP công nghệ thông tin (năm trước chuyển sang)			1.100
5	Kinh phí thủy lợi phí năm 2016			9.376
6	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2016			65.159
7	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa năm 2016			17.153
II	**Trong năm**			0

Phụ biểu 1.4

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 8 THÁNG NĂM 2018
TỈNH - HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số 292 /BC-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018			Thực hiện 8 tháng đầu năm 2018			So sánh thực hiện 8 tháng đầu năm với:					
								Dự toán			Cùng kỳ		
		Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện	Toàn tỉnh	Tỉnh	Huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	10	11	12
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	**6.907.000**	**4.844.900**	**1.572.100**	**5.002.814**	**3.462.908**	**1.238.645**	**72,4%**	**71,5%**	**78,8%**	**96,9%**	**87,9%**	**131,0%**
	(Tổng thu NSNN *Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, sử dụng đất)*	**6.907.000**	**4.844.900**	**1.572.100**	**4.982.840**	**3.460.246**	**1.221.333**	**72,1%**	**71,4%**	**77,7%**	**99,0%**	**90,9%**	**129,2%**
I	**Thu nội địa**	**6.307.000**	**4.244.900**	**1.572.100**	**4.653.480**	**3.113.574**	**1.238.645**	**73,8%**	**73,3%**	**78,8%**	**99,9%**	**90,6%**	**131,0%**
	Thu nội địa *(Loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, sử dụng đất)*	**6.307.000**	**4.244.900**	**1.572.100**	**4.633.506**	**3.110.912**	**1.221.333**	**73,5%**	**73,3%**	**77,7%**	**102,3%**	**94,1%**	**129,2%**
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	660.000	660.000	0	370.975	370.975	0	56,2%	56,2%		96,2%	96,2%	
1.1	*Thu từ DNNN trung ương*	*500.000*	*500.000*		*309.574*	*309.574*	*0*	*61,9%*	*61,9%*		*103,6%*	*103,6%*	
1.2	*Thu từ DNNN địa phương*	*160.000*	*160.000*		*61.401*	*61.401*	*0*	*38,4%*	*38,4%*		*70,6%*	*70,6%*	
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	490.000	490.000		301.261	301.261	0	61,5%	61,5%		108,7%	108,7%	
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.233.000	523.730	709.270	959.111	453.028	506.083	77,8%	86,5%	71,4%	85,9%	64,3%	122,9%
4	Lệ phí trước bạ	290.000		290.000	194.385	0	194.385	67,0%		67,0%	147,3%		147,3%
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000		7.000	7.735	0	7.735	110,5%		110,5%	149,9%		149,9%
6	Thuế thu nhập cá nhân	610.000	414.000	196.000	441.466	290.709	150.757	72,4%	70,2%	76,9%	95,6%	82,5%	137,6%
7	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	500.000		307.057	307.057	0	61,4%	61,4%		111,0%	111,0%	
8	Thu phí, lệ phí	400.000	358.200	41.800	273.717	247.605	26.112	68,4%	69,1%	62,5%	82,7%	90,9%	44,7%
9	Thu tiền sử dụng đất	200.000		200.000	237.060	0	237.060	118,5%		118,5%	181,3%		181,3%
	Trong đó: Ghi thu ghi chi tiền sử dụng đất				*17.312*		*17.312*						
10	Thu tiền thuê đất	200.000	193.500	6.500	176.536	165.667	10.869	88,3%	85,6%	167,2%	108,7%	106,2%	167,8%
	Trong đó: Ghi thu ghi chi	*0*			*2.662*	*2.662*	*0*				*2,1%*	*2,1%*	
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	30.000		11.722	11.722	0	39,1%	39,1%		36,8%	36,8%	
12	Thu khác ngân sách	210.000	108.470	101.530	147.221	57.389	89.832	70,1%	52,9%	88,5%	122,1%	133,8%	115,6%
13	Các khoản thu tại xã	20.000		20.000	15.812	0	15.812	79,1%		79,1%	117,7%		117,7%
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	7.000	7.000		11.250	11.250	0	160,7%	160,7%		200,1%	200,1%	
15	Thu từ hoạt động sổ xố kiến thiết	1.450.000	1.450.000		1.198.170	1.198.170	0	82,6%			99,1%	99,1%	
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**600.000**	**600.000**		**349.334**	**349.334**	**0**	**58,2%**	**58,2%**		**69,6%**	**69,6%**	

Biểu số 02

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 292 /BC-UBND ngày 4 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	DT 2018	Ước thực hiện		Nhiệm vụ 3 tháng còn lại	So sánh tỷ lệ %	
			Trong tháng	Lũy kế 9 tháng		TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=1-3	5=3/1	6
	TỔNG CHI (A+B)	**8.445.500**	**1.098.220**	**5.834.483**	**2.611.017**	**69,1%**	**128,3%**
	Tổng chi loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, sử dụng đất	*8.445.500*	*1.098.220*	*5.814.508*	*2.630.992*	*68,8%*	*131,7%*
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**7.190.073**	**839.108**	**5.073.710**	**2.116.363**	**70,6%**	**116,3%**
	Chi cân đối NSĐP loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, sử dụng đất	*7.190.073*	*839.108*	*5.053.735*	*2.136.338*	*70,3%*	*119,3%*
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.177.090**	**285.000**	**1.680.540**	**496.550**	**77,2%**	**126,7%**
	(Chi đầu tư phát triển loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.177.090*	*285.000*	*1.660.566*	*516.524*	*76,3%*	*138,7%*
1	***Chi đầu tư XDCB***	***2.137.090***	***281.670***	***1.650.386***	***486.704***	***77,2%***	***126,8%***
	(Chi đầu tư XDCB loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.137.090*	*281.670*	*1.630.412*	*506.678*	*76,3%*	*139,2%*
a	Chi từ nguồn NSĐP	547.090	60.000	418.376	128.714	76,5%	84,2%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	140.000	11.670	128.868	11.132	92,0%	255,8%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.450.000	210.000	1.103.142	346.858	76,1%	146,3%
	Trong đó: Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT năm 2018	*64.000*	*952*	*8.227*	*55.773*	*12,9%*	
2	***Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất***	***40.000***	***3.330***	***8.154***	***31.846***	***20,4%***	***32,2%***
3	***Chi đầu tư phát triển khác (Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh)***		*0*	*22.000*			
II	**Chi thường xuyên**	**4.793.507**	**555.060**	**3.367.890**	**1.425.617**	**70,3%**	**110,9%**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	649.990	101.930	449.051	200.939	69,1%	127,4%
a	*Sự nghiệp nông nghiệp*	*60.000*	*12.000*	*30.332*	*29.668*	*50,6%*	*142,0%*
b	*Sự nghiệp lâm nghiệp*	*28.400*	*6.500*	*17.277*	*11.123*	*60,8%*	*146,9%*
c	*Sự nghiệp thủy lợi*	*82.000*	*2.170*	*97.512*		*118,9%*	*168,8%*
d	*Sự nghiệp Giao thông*	*153.590*	*26.260*	*131.872*	*21.718*	*85,9%*	*97,0%*
e	*Sự nghiệp Kiến thiết thị chính*	*122.300*	*25.000*	*88.122*	*34.178*	*72,1%*	*173,4%*
f	*Sự nghiệp Kinh tế khác*	*203.700*	*30.000*	*83.936*	*119.764*	*41,2%*	*112,1%*
2	Sự nghiệp môi trường	99.500	25.000	69.061	30.439	69,4%	160,6%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.006.704	197.000	1.311.044	695.660	65,3%	108,2%
a	*Sự nghiệp Giáo dục*	*1.858.600*	*180.000*	*1.222.824*	*635.776*	*65,8%*	*107,5%*
b	*Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề*	*148.104*	*17.000*	*88.220*	*59.884*	*59,6%*	*118,5%*
4	Chi sự nghiệp Y tế	399.426	50.000	282.728	116.698	70,8%	100,6%
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	*150.000*	*12.560*	*79.849*	*70.151*	*53,2%*	
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	*2.500*		*2.500*	*0*	*100,0%*	
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	83.484	20.000	55.068	28.416	66,0%	138,8%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	30.750	3.020	11.490	19.260	37,4%	65,2%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	32.900	3.100	19.421	13.479	59,0%	100,2%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.000	3.000	12.047	18.953	38,9%	96,6%

S tt	Nội dung	DT 2018	Ước thực hiện		Nhiệm vụ 3 tháng còn lại	So sánh tỷ lệ %	
			Trong tháng	Lũy kế 9 tháng		TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=1-3	5=3/1	6
9	Chi đảm bảo xã hội	237.209	20.000	217.748	19.461	91,8%	108,3%
10	Chi quản lý hành chính	882.637	95.470	684.275	198.362	77,5%	113,0%
a	*Quản lý nhà nước*	*592.683*	*65.000*	*422.816*	*169.867*	*71,3%*	*113,4%*
b	*Đảng*	*169.180*	*20.000*	*156.363*	*12.817*	*92,4%*	*119,1%*
c	*MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội*	*83.670*	*6.970*	*79.853*	*3.817*	*95,4%*	*96,3%*
d	*Hội quần chúng*	*37.104*	*3.500*	*25.244*	*11.860*	*68,0%*	*134,5%*
11	Chi An ninh quốc phòng	308.586	33.930	233.874	74.712	75,8%	102,9%
a	*An ninh*	*107.126*	*8.930*	*80.737*	*26.389*	*75,4%*	*103,3%*
b	*Quốc phòng*	*201.460*	*25.000*	*153.137*	*48.323*	*76,0%*	*102,6%*
12	Chi khác ngân sách	31.321	2.610	22.082	9.239	70,5%	89,8%
	Trong đó: - Chi mua báo Tây Ninh	*5.300*	*433*	*3.897*	*1.403*	*73,5%*	107,7%
	- Chi hỗ trợ ngành dọc (Các đơn vị	*3.000*		*2.169*	*831*	*72,3%*	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**400**	**-952**	**0**	**400**	**0,0%**	**0,0%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương**	**1.000**		**1.000**	**0**	**100,0%**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**168.000**		**0**	**168.000**	**0,0%**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**50.076**		**0**	**50.076**	**0,0%**	
VII	**Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội**			**24.280**			**12140,0%**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**1.255.427**	**259.112**	**760.773**	**494.654**	**60,6%**	**419,3%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**91.555**	**8.300**	**58.709**	**32.846**	**64,1%**	**145,1%**
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	20.255	2.300	10.463	9.792	51,7%	102,1%
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	71.300	6.000	48.246	23.054	67,7%	159,6%
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.163.872**	**250.812**	**702.064**	**461.808**	**60,3%**	**498,0%**
II.1	**Chi đầu tư phát triển**	**1.000.333**	**199.260**	**571.426**	**428.907**	**57,1%**	**502,7%**
1	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài**	**430.259**	**125.130**	**280.000**	**150.259**	**65,1%**	
2	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước**	**151.524**	**12.630**	**182.212**		**120,3%**	**160,3%**
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	25.524	2.130	2.130	23.394	8,3%	
b	Các dự án khác	126.000	10.500	180.082		142,9%	158,4%
3	**Vốn trái phiếu chính phủ**	**418.550**	**61.500**	**109.214**	**309.336**	**26,1%**	
II.2	**Chi thường xuyên**	**163.539**	**51.552**	**130.638**	**32.901**	**79,9%**	**478,2%**
1	**Vốn ngoài nước**	**1.000**		**0**	**1.000**	**0,0%**	
2	**Vốn trong nước**	**162.539**	**51.552**	**130.638**	**31.901**	**80,4%**	**478,2%**
2.1	***Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:***	***144.163***	***47.532***	***120.024***	***24.139***	***83,3%***	***457,9%***
2.1.1	Chính sách trợ giúp pháp lý	500	52	230	270	46,0%	
2.1.2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà	585	50	286	299	48,9%	409,0%
2.1.3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	4.386	2.570	2.940	1.446	67,0%	65,2%
2.1.4	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3 - 5 tuổi	624	50	50	574	8,0%	
2.1.5	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	2.726	600	2.090	636	76,7%	
2.1.6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	8.933		8.933	0	100,0%	
2.1.7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người	12.117	7.090	11.672	445	96,3%	

S tt	Nội dung	DT 2018	Ước thực hiện		Nhiệm vụ 3 tháng còn lại	So sánh tỷ lệ %	
			Trong tháng	Lũy kế 9 tháng		TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=1-3	5=3/1	6
2.1.8	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	83.648	33.670	45.143	38.505	54,0%	24959,5%
a	*- Bảo trợ xã hội*	*19.443*	*4.500*	*14.453*	*4.990*	*74,3%*	*7991,2%*
b	*- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội*	*3.815*	*1.200*	*2.407*	*1.408*	*63,1%*	
c	*- Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn*	*357*	*250*	*250*	*107*	*70,0%*	
d	*- Hỗ trợ chính sách chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số*	*33*	*33*	*33*	*0*	*100,0%*	
e	*- Kinh phí trang thiết bị giáo dục và nhiệm vụ đặc thù*	*30.000*	*24.687*	*25.000*	*5.000*	*83,3%*	
f	*- Chi hoạt động sự nghiệp y tế*	*30.000*	*3.000*	*3.000*	*27.000*	*10,0%*	
2.1.9	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	40	40	*460*	8,0%	5,5%
2.1.10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	30.144	2.510	26.349	*3.795*	87,4%	
2.1.11	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia		870	4.158			75,6%
2.1.12	Hỗ trợ KP mua vắc xin lở mồm long móng năm 2017		30	4.801			
2.1.13	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương năm 2018			13.279			
2.1.14	KP đào tạo cán bộ hợp tác xã			0	*0*		
2.1.15	KP cấp bù do thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí --> Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi			0	*0*		0,0%
2.1.16	KP bảo vệ và phát triển đất lúa			0	*0*		0,0%
2.1.14	KP thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ 108			52			2,0%
2.1.18	Hỗ trợ kinh phí nâng cấp đô thị			0	*0*		0,0%
2.1.19				0	*0*		
2.2	***Chi các chương trình mục tiêu***	***18.376***	***4.020***	***10.614***	***7.762***	***57,8%***	***960,8%***
a	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	532	100	317	215	59,6%	
b	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.204	100	199	1.005	16,5%	
c	CTMT y tế - dân số	6.524	1.500	3.689	2.835	56,5%	1393,9%
d	CTMT phát triển văn hóa	526	150	150	376	28,5%	
e	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.490	500	1.410	80	94,6%	
f	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.100	1.500	3.796	2.304	62,2%	
g	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	170	1.053	947	52,7%	125,4%
C	**CHI TẠM ỨNG NGÂN SÁCH**	**0**	**0**	**75.710**			**82,9%**

S tt	Nội dung	DT 2018	Ước thực hiện		Nhiệm vụ 3 tháng còn lại	So sánh tỷ lệ %	
			Trong tháng	Lũy kế 9 tháng		TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=1-3	5=3/1	6
1	Ngân sách cấp tỉnh	0		30.406			67,7%
2	Ngân sách cấp huyện	0		33.902			102,7%
3	Ngân sách xã	0		11.402			84,8%
D	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	**1.479.920**	**207.905**	**1.805.334**		**122,0%**	**105,4%**
1	Chi bổ sung cân đối	1.344.218	112.020	986.080	358.138	73,4%	97,1%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	135.702	95.885	819.254		603,7%	117,5%
E	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**0**	**33.400**	**276.440**			**108,4%**
1	Chi bổ sung cân đối		21.820	190.639			98,6%
2	Chi bổ sung có mục tiêu		11.580	85.800			139,2%
F	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**		**8.412**			**200,7%**
G	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**0**		**0**	**0**		
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	**9.925.420**	**1.339.524**	**8.000.377**	**1.925.043**	**80,6%**	**121,0%**

Biểu số 2.1

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 9 THÁNG NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 292 /BC-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán			ƯTH tháng 9			Lũy kế ƯTH 9 tháng			So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
	TỔNG CHI (A+B)	8.445.500	5.170.700	3.274.800	1.098.220	766.370	331.850	5.834.483	2.875.554	2.958.929	69,1%	55,6%	90,4%
	Tổng chi loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, sử dụng đất	*8.445.500*	*5.170.700*	*3.274.800*	*1.098.220*	*766.370*	*331.850*	*5.814.508*	*2.872.892*	*2.941.616*	*68,8%*	*55,6%*	*89,8%*
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.190.073	3.940.962	3.249.111	839.108	516.398	322.710	5.073.710	2.190.406	2.883.304	70,6%	55,6%	88,7%
	Chi cân đối NSĐP loại trừ ghi thu, ghi chi tiền thuê đất, sử dụng đất	*7.190.073*	*3.940.962*	*3.249.111*	*839.108*	*516.398*	*322.710*	*5.053.735*	*2.187.744*	*2.865.991*	*70,3%*	*55,5%*	*88,2%*
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.177.090**	**1.840.140**	**336.950**	**285.000**	**204.090**	**80.910**	**1.680.540**	**865.125**	**815.415**	**77,2%**	**47,0%**	**242,0%**
	(Chi đầu tư phát triển loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.177.090*	*1.840.140*	*336.950*	*285.000*	*204.090*	*80.910*	*1.660.566*	*862.463*	*798.103*	*76,3%*	*46,9%*	*236,9%*
1	***Chi đầu tư XDCB***	***2.137.090***	***1.840.140***	***296.950***	***281.670***	***204.090***	***77.580***	***1.650.386***	***843.125***	***807.261***	***77,2%***	***45,8%***	***271,9%***
*	***Chi XDCB theo nguồn***	***2.137.090***	***1.840.140***	***296.950***	***281.670***	***204.090***	***77.580***	***1.650.386***	***843.125***	***807.261***	***77,2%***	***45,8%***	***271,9%***
	(Chi đầu tư XDCB loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.137.090*	*1.840.140*	*296.950*	*281.670*	*204.090*	*77.580*	*1.630.412*	*840.463*	*789.949*	*76,3%*	*45,7%*	*266,0%*
a	Chi từ nguồn NSĐP	547.090	390.140	156.950	60.000	37.840	22.160	418.376	193.149	225.227	76,5%	49,5%	143,5%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	140.000	0	140.000	11.670		11.670	128.868	0	128.868	92,0%		92,0%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.450.000	1.450.000		210.000	166.250	43.750	1.103.142	649.976	453.166	76,1%	44,8%	
	Trong đó: Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT năm 2018	*64.000*	*64.000*		*952*	*952*		*8.227*	*8.227*	*0*	*12,9%*	*12,9%*	
**	***Chi XDCB theo lĩnh vực***	***2.137.090***	***1.840.140***	***296.950***	***177.632***	***100.052***	***77.580***	***1.546.348***	***739.087***	***807.261***	***72,4%***	***40,2%***	***271,9%***
	Quốc phòng - 010	50.245	50.245		5.500	3.000	2.500	59.751	46.897	12.854	118,9%	93,3%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội - 040	8.050	8.050		1.500	1.000	500	15.535	11.943	3.591	193,0%	148,4%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề - 070	148.400	148.400		45.000	20.000	25.000	348.687	75.329	273.357	235,0%	50,8%	
	Khoa học và công nghệ - 100	31.700	31.700		2.500	2.000	500	3.767	3.267	500	11,9%	10,3%	
	Y tế, dân số và gia đình - 130	96.935	96.935		15.500	15.000	500	55.070	54.134	937	56,8%	55,8%	
	Văn hóa thông tin - 160	13.360	13.360		2.000	1.000	1.000	42.072	16.176	25.896	314,9%	121,1%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn - 190	0			0	0	0	2.603	2.603	0			
	Thể dục thể thao - 220	0			4.080	1.000	3.080	11.205	7.470	3.735			
	Bảo vệ môi trường - 250	0			3.000	2.000	1.000	13.308	12.308	1.000			
	Các hoạt động kinh tế - 280	281.900	281.900		80.000	42.000	38.000	849.286	450.960	398.326	301,3%	160,0%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể - 340	18.800	18.800		15.100	10.100	5.000	111.981	44.665	67.315	595,6%	237,6%	
	Bảo đảm xã hội - 370	22.000	22.000		2.500	2.000	500	4.883	2.446	2.437	22,2%	11,1%	
	Khác ngân sách - 428	0			0	0	0	19.974	2.662	17.312			

S tt	Nội dung	Dự toán			ƯTH tháng 9			Lũy kế ƯTH 9 tháng			So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
	Các nhiệm vụ chi khác - 429	1.465.700	1.168.750	296.950	952	952		8.227	8.227	0	0,6%	0,7%	0,0%
2	***Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất***	***40.000***		***40.000***	***3.330***		***3.330***	***8.154***	***0***	***8.154***	20,4%		20,4%
3	***Chi đầu tư phát triển khác (Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh)***				***0***			***22.000***	***22.000***	***0***			
II	**Chi thường xuyên**	**4.793.507**	**1.980.116**	**2.813.391**	**555.060**	**313.260**	**241.800**	**3.367.890**	**1.302.581**	**2.065.309**	**70,3%**	**65,8%**	**73,4%**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	649.990	375.740	274.250	101.930	73.040	28.890	449.051	278.852	170.199	69,1%	74,2%	62,1%
a	*Sự nghiệp nông nghiệp*	*60.000*	*50.400*	*9.600*	*12.000*	*9.000*	*3.000*	*30.332*	*25.335*	*4.998*	*50,6%*	*50,3%*	*52,1%*
b	*Sự nghiệp lâm nghiệp*	*28.400*	*28.000*	*400*	*6.500*	*6.450*	*50*	*17.277*	*16.664*	*613*	*60,8%*	*59,5%*	*153,2%*
c	*Sự nghiệp thủy lợi*	*82.000*	*82.000*		*2.170*	*2.170*	*0*	*97.512*	*87.083*	*10.430*	*118,9%*	*106,2%*	
d	*Sự nghiệp Giao thông*	*153.590*	*95.240*	*58.350*	*26.260*	*21.400*	*4.860*	*131.872*	*70.430*	*61.442*	*85,9%*	*73,9%*	*105,3%*
e	*Sự nghiệp Kiến thiết thị chính*	*122.300*	*51.600*	*70.700*	*25.000*	*15.770*	*9.230*	*88.122*	*24.107*	*64.015*	*72,1%*	*46,7%*	*90,5%*
f	*Sự nghiệp Kinh tế khác*	*203.700*	*68.500*	*135.200*	*30.000*	*18.250*	*11.750*	*83.936*	*55.234*	*28.702*	*41,2%*	*80,6%*	*21,2%*
2	Sự nghiệp môi trường	99.500	45.340	54.160	25.000	20.490	4.510	69.061	28.764	40.297	69,4%	63,4%	74,4%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.006.704	520.493	1.486.211	197.000	71.840	125.160	1.311.044	272.663	1.038.381	65,3%	52,4%	69,9%
a	*Sự nghiệp Giáo dục*	*1.858.600*	*385.019*	*1.473.581*	*180.000*	*55.950*	*124.050*	*1.222.824*	*192.963*	*1.029.861*	*65,8%*	*50,1%*	*69,9%*
b	*Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề*	*148.104*	*135.474*	*12.630*	*17.000*	*15.890*	*1.110*	*88.220*	*79.700*	*8.520*	*59,6%*	*58,8%*	*67,5%*
4	Chi sự nghiệp Y tế	399.426	378.761	20.665	50.000	48.280	1.720	282.728	271.232	11.495	70,8%	71,6%	55,6%
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	*150.690*	*130.025*	*20.665*	*12.560*	*10.840*	*1.720*	*79.849*	*68.361*	*11.488*	*53,0%*	*52,6%*	
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	*2.500*	*2.500*		*0*			*2.500*	*2.500*	*0*	*100,0%*	*100,0%*	
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	83.484	58.404	25.080	20.000	17.910	2.090	55.068	41.419	13.649	66,0%	70,9%	54,4%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	30.750	23.430	7.320	3.020	2.410	610	11.490	6.471	5.019	37,4%	27,6%	68,6%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	32.900	25.160	7.740	3.100	2.450	650	19.421	12.705	6.716	59,0%	50,5%	86,8%
8	*Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ*	31.000	29.780	1.220	3.000	2.900	100	12.047	11.651	396	38,9%	39,1%	32,5%
9	Chi đảm bảo xã hội	237.209	105.494	131.715	20.000	9.020	10.980	217.748	69.108	148.640	91,8%	65,5%	112,8%
10	Chi quản lý hành chính	882.637	299.677	582.960	95.470	46.890	48.580	684.275	229.319	454.956	77,5%	76,5%	78,0%
a	*Quản lý nhà nước*	*592.683*	*202.823*	*389.860*	*65.000*	*32.510*	*32.490*	*422.816*	*143.333*	*279.483*	*71,3%*	*70,7%*	*71,7%*
b	*Đảng*	*169.180*	*64.870*	*104.310*	*20.000*	*11.310*	*8.690*	*156.363*	*63.530*	*92.833*	*92,4%*	*97,9%*	*89,0%*
c	*MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội*	*83.670*	*19.610*	*64.060*	*6.970*	*1.630*	*5.340*	*79.853*	*13.429*	*66.424*	*95,4%*	*68,5%*	*103,7%*
d	*Hội quần chúng*	*37.104*	*12.374*	*24.730*	*3.500*	*1.440*	*2.060*	*25.244*	*9.027*	*16.217*	*68,0%*	*73,0%*	*65,6%*
11	Chi An ninh quốc phòng	308.586	102.116	206.470	33.930	16.720	17.210	233.874	66.639	167.235	75,8%	65,3%	81,0%
a	*An ninh*	*107.126*	*26.616*	*80.510*	*8.930*	*2.220*	*6.710*	*80.737*	*20.629*	*60.108*	*75,4%*	*77,5%*	*74,7%*
b	*Quốc phòng*	*201.460*	*75.500*	*125.960*	*25.000*	*14.500*	*10.500*	*153.137*	*46.011*	*107.127*	*76,0%*	*60,9%*	*85,0%*
12	Chi khác ngân sách	31.321	15.721	15.600	2.610	1.310	1.300	22.082	13.757	8.326	70,5%	87,5%	53,4%
	Trong đó: - Chi mua báo Tây Ninh	*5.300*	*5.300*		*433*	*433*		*3.897*	*3.897*	*0*	*73,5%*	*73,5%*	
	- Chi hỗ trợ ngành dọc (Các đơn vị TW đóng trên bàn tỉnh)	*3.000*	*3.000*		*0*			*2.287*	*2.092*	*195*	*76,2%*	*69,7%*	
III	**Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay**	**400**	**400**		**-952**	**-952**		**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	

Stt	Nội dung	Dự toán			ƯTH tháng 9			Lũy kế ƯTH 9 tháng			So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương**	**1.000**	**1.000**	**0**	**0**			**1.000**	**1.000**	**0**	**100,0%**	**100,0%**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**168.000**	**103.460**	**64.540**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**50.076**	**15.846**	**34.230**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**
VII	**Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội**	**0**			**0**			**24.280**	**21.700**	**2.580**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**1.255.427**	**1.229.738**	**25.689**	**259.112**	**249.972**	**9.140**	**760.773**	**685.148**	**75.625**	**60,6%**	**55,7%**	**294,4%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**91.555**	**91.555**	**0**	**8.300**	**1.300**	**7.000**	**58.709**	**2.128**	**56.581**	**64,1%**	**2,3%**	
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	20.255	20.255		2.300	300	2.000	10.463	382	10.081	51,7%	1,9%	
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	71.300	71.300		6.000	1.000	5.000	48.246	1.746	46.500	67,7%	2,4%	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.163.872**	**1.138.183**	**25.689**	**250.812**	**248.672**	**2.140**	**702.064**	**683.020**	**19.044**	**60,3%**	**60,0%**	**74,1%**
II.1	**Chi đầu tư phát triển**	**1.000.333**	**1.000.333**	**0**	**199.260**	**199.260**	**0**	**571.426**	**571.426**	**0**	**57,1%**	**57,1%**	
1	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài**	**430.259**	**430.259**		**125.130**	**125.130**		**280.000**	**280.000**	**0**	**65,1%**	**65,1%**	
2	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước**	**151.524**	**151.524**		**12.630**	**12.630**	**0**	**182.212**	**182.212**	**0**	**120,3%**	**120,3%**	
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	25.524	25.524		2.130	2.130		2.130	2.130	0	8,3%	8,3%	
b	Các dự án khác	126.000	126.000		10.500	10.500		180.082	180.082	0	142,9%	142,9%	
3	**Vốn trái phiếu chính phủ**	**418.550**	**418.550**		**61.500**	**61.500**		**109.214**	**109.214**	**0**	**26,1%**	**26,1%**	
II.2	**Chi thường xuyên**	**163.539**	**137.850**	**25.689**	**51.552**	**49.412**	**2.140**	**130.638**	**111.594**	**19.044**	**79,9%**	**81,0%**	**74,1%**
1	**Vốn ngoài nước**	**1.000**	**1.000**		**0**			**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	
2	**Vốn trong nước**	**162.539**	**136.850**	**25.689**	**51.552**	**49.412**	**2.140**	**130.638**	**111.594**	**19.044**	**80,4%**	**81,5%**	**74,1%**
2.1	***Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:***	***144.163***	***118.474***	***25.689***	***47.532***	***45.392***	***2.140***	***120.024***	***101.863***	***18.161***	***83,3%***	***86,0%***	***70,7%***
a	Chính sách trợ giúp pháp lý	500	500		52	52	0	230	230	0	46,0%	46,0%	
b	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	585	585		50	50	0	286	286	0	48,9%	48,9%	
c	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	4.386	3.571	815	2.570	2.500	70	2.940	2.500	440	67,0%	70,0%	54,0%
d	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3 - 5 tuổi	624	0	624	50	0	50	50	0	50	8,0%		8,0%
e	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	2.726	2.726		600	600	0	2.090	2.090	0	76,7%	76,7%	
f	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	8.933	8.933		0		0	8.933	8.933	0	100,0%	100,0%	
g	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người	12.117	11.042	1.075	7.090	7.000	90	11.672	10.877	794	96,3%	98,5%	73,9%
h	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	83.648	60.473	23.175	33.670	31.740	1.930	45.143	32.083	13.060	54,0%	53,1%	56,4%

S tt	Nội dung	Dự toán			ƯTH tháng 9			Lũy kế ƯTH 9 tháng			So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
	- Bảo trợ xã hội	*19.443*	*83*	*19.360*	*4.500*	*2.890*	*1.610*	*14.453*	*2.920*	*11.533*	*74,3%*	*3518,3%*	*59,6%*
	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	*3.815*		*3.815*	*1.200*	*880*	*320*	*2.407*	*880*	*1.527*	*63,1%*		*40,0%*
	- Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn	*357*	*357*		*250*	*250*	*0*	*250*	*250*	*0*	*70,0%*	*70,0%*	
	- Hỗ trợ chính sách chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	*33*	*33*		*33*	*33*	*0*	*33*	*33*	*0*	*100,0%*	*100,0%*	
	- Kinh phí trang thiết bị giáo dục và nhiệm vụ đặc thù	*30.000*	*30.000*		*24.687*	*24.687*	*0*	*25.000*	*25.000*	*0*	*83,3%*	*83,3%*	
	- Chi hoạt động sự nghiệp y tế	*30.000*	*30.000*		*3.000*	*3.000*	*0*	*3.000*	*3.000*	*0*	*10,0%*	*10,0%*	
i	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	500		40	40	0	40	40	0	8,0%	8,0%	
k	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	30.144	30.144		2.510	2.510	0	26.349	26.349	0	87,4%	87,4%	
l	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	0			870	870	0	4.158	4.158	0			
m	Hỗ trợ KP mua vắc xin lở mồm long móng năm 2017	0			30	30	0	4.801	1.037	3.764			
n	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương năm 2018	0			0	0	0	13.279	13.279	0			
o	Kinh phí thực hiện chính sách thôi việc ngay, nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 10/2014/NĐ-CP	0			0	0	0	52	0	52			
2.2	***Chi các chương trình mục tiêu***	***18.376***	***18.376***	***0***	***4.020***	***4.020***	***0***	***10.614***	***9.731***	***883***	***57,8%***	***53,0%***	
a	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	532	532		100	100	0	317	317	0	59,6%	59,6%	
b	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.204	1.204		100	100	0	199	199	0	16,5%	16,5%	
c	CTMT y tế - dân số	6.524	6.524		1.500	1.500	0	3.689	3.689	0	56,5%	56,5%	
d	CTMT phát triển văn hóa	526	526		150	150	0	150	150	0	28,5%	28,5%	
e	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.490	1.490		500	500	0	1.410	1.410	0	94,6%	94,6%	
f	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.100	6.100		1.500	1.500	0	3.796	3.796	0	62,2%	62,2%	
g	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	2.000		170	170	0	1.053	170	883	52,7%	8,5%	
C	**CHI TẠM ỨNG NGÂN SÁCH**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**75.710**	**30.406**	**45.304**			
1	Ngân sách cấp tỉnh	0			0			30.406	30.406	0			

S tt	Nội dung	Dự toán			ƯTH tháng 9			Lũy kế ƯTH 9 tháng			So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/2	12=9/3
2	Ngân sách cấp huyện	0			0			33.902	0	33.902			
3	Ngân sách xã	0			0			11.402	0	11.402			
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	1.479.920	1.479.920	0	207.905	207.905	0	1.805.334	1.805.334	0	122,0%	122,0%	
1	Chi bổ sung cân đối	1.344.218	1.344.218		112.020	112.020		986.080	986.080	0	73,4%	73,4%	
2	Chi bổ sung có mục tiêu	135.702	135.702		95.885	95.885		819.254	819.254	0	603,7%	603,7%	
E	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	0	0	0	33.400	0	33.400	276.440	0	276.440			
1	Chi bổ sung cân đối	0			21.820		21.820	190.639	0	190.639			
2	Chi bổ sung có mục tiêu	0			11.580		11.580	85.800	0	85.800			
F	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			0			8.412	0	8.412			
G	CHI CHUYỂN NGUỒN	0			0			0	0	0			
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	9.925.420	6.650.620	3.274.800	1.339.524	974.274	365.250	8.000.377	4.711.294	3.289.084	80,6%	70,8%	100,4%

Biểu số 2.2

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NSĐP THÁNG 08 NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 299 /BC-UBND ngày 4 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

S tt	Nội dung	DT 2018	Trong tháng	Lũy kế	So sánh tỷ lệ (%)	
					TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI (A+B)	**8.445.500**	**687.900**	**4.736.263**	**56,1%**	**129,4%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**7.190.073**	**657.333**	**4.234.602**	**58,9%**	**118,5%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.177.090**	**269.323**	**1.395.540**	**64,1%**	**157,2%**
	(Chi đầu tư phát triển loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.177.090*	*247.323*	*1.392.878*	*64,0%*	*183,8%*
1	***Chi đầu tư XDCB***	***2.137.090***	***247.323***	***1.368.716***	***64,0%***	***158,7%***
*******	***Chi XDCB theo nguồn***	***2.137.090***	***247.323***	***1.368.716***	***64,0%***	***158,7%***
	(Chi đầu tư XDCB loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.137.090*	*247.323*	*1.366.054*	*63,9%*	*186,5%*
a	Chi từ nguồn NSĐP	547.090	65.407	358.376	65,5%	93,0%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	140.000	33.293	117.198	83,7%	337,9%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.450.000	148.623	893.142	61,6%	201,9%
	Trong đó: Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT năm 2018	*64.000*		*7.274*	*11,4%*	
********	***Chi XDCB theo lĩnh vực***	***2.137.090***	***247.323***	***1.368.716***	***64,0%***	***158,7%***
1.1	Quốc phòng - 010	50.245	4.221	54.251	108,0%	138,1%
1.2	An ninh và trật tự an toàn xã hội - 040	8.050	1.799	14.035	174,3%	139,6%
1.3	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề - 070	148.400	31.032	303.687	204,6%	192,3%
1.4	Khoa học và công nghệ - 100	31.700	154	1.267	4,0%	18,9%
1.5	Y tế, dân số và gia đình - 130	96.935	8.075	39.570	40,8%	76,7%
1.6	Văn hóa thông tin - 160	13.360	6.504	40.072	299,9%	121,3%
1.7	Phát thanh, truyền hình, thông tấn - 190	0	0	2.603		100,0%
1.8	Thể dục thể thao - 220	0	0	7.125		17,3%
1.9	Bảo vệ môi trường - 250	0	1.001	10.308		
1.10	Các hoạt động kinh tế - 280	281.900	161.191	769.286	272,9%	308,0%
1.11	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể - 340	18.800	15.790	96.881	515,3%	73,1%
1.12	Bảo đảm xã hội - 370	22.000	245	2.383	10,8%	7014,6%
1.13	Khác ngân sách - 428	0	17.312	19.974		15,4%
1.14	Các nhiệm vụ chi khác - 429	1.465.700	0	7.274	0,5%	94,8%
2	***Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất***	***40.000***	***0***	***4.824***	***12,1%***	***19,0%***
3	***Chi đầu tư phát triển khác (Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh)***		***22.000***	***22.000***		
II	**Chi thường xuyên**	**4.793.507**	**362.730**	**2.812.830**	**58,7%**	**104,8%**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	649.990	36.250	347.121	53,4%	108,7%
a	*Sự nghiệp nông nghiệp*	*60.000*	*1.701*	*18.332*	*30,6%*	*43,5%*
b	*Sự nghiệp lâm nghiệp*	*28.400*	*833*	*10.777*	*37,9%*	*100,5%*
c	*Sự nghiệp thủy lợi*	*82.000*	*1.663*	*95.342*	*116,3%*	*167,5%*
d	*Sự nghiệp Giao thông*	*153.590*	*10.129*	*105.612*	*68,8%*	*84,9%*

S tt	Nội dung	DT 2018	Trong tháng	Lũy kế	So sánh tỷ lệ (%)	
					TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5
e	*Sự nghiệp Kiến thiết thị chính*	*122.300*	*10.626*	*63.122*	*51,6%*	*142,1%*
f	*Sự nghiệp Kinh tế khác*	*203.700*	*11.299*	*53.936*	*26,5%*	*133,0%*
2	Sự nghiệp môi trường	99.500	1.997	44.061	44,3%	119,9%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.006.704	152.389	1.114.044	55,5%	105,0%
a	*Sự nghiệp Giáo dục*	*1.858.600*	*137.862*	*1.042.824*	*56,1%*	*104,4%*
b	*Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề*	*148.104*	*14.527*	*71.220*	*48,1%*	*114,2%*
4	Chi sự nghiệp Y tế	399.426	37.109	232.728	58,3%	90,9%
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	*150.000*	*1.174*	*67.289*	*44,9%*	
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	*2.500*	*2.500*	*2.500*	*100,0%*	
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	83.484	-703	35.068	42,0%	99,3%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	30.750	1.221	8.470	27,5%	57,4%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	32.900	1.982	16.321	49,6%	97,3%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.000	560	9.047	29,2%	115,4%
9	Chi đảm bảo xã hội	237.209	17.442	197.748	83,4%	108,1%
10	Chi quản lý hành chính	882.637	78.063	588.805	66,7%	112,5%
a	*Quản lý nhà nước*	*592.683*	*44.662*	*357.816*	*60,4%*	*114,1%*
b	*Đảng*	*169.180*	*20.899*	*136.363*	*80,6%*	*114,3%*
c	*MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội*	*83.670*	*9.712*	*72.883*	*87,1%*	*98,9%*
d	*Hội quần chúng*	*37.104*	*2.790*	*21.744*	*58,6%*	*129,6%*
11	Chi An ninh quốc phòng	308.586	34.228	199.944	64,8%	96,2%
a	*An ninh*	*107.126*	*14.349*	*71.807*	*67,0%*	*101,8%*
b	*Quốc phòng*	*201.460*	*19.879*	*128.137*	*63,6%*	*93,3%*
12	Chi khác ngân sách	31.321	2.192	19.472	62,2%	88,4%
	Trong đó: - Chi mua báo Tây Ninh	*5.300*	*433*	*3.464*	*65,4%*	95,8%
	- Chi hỗ trợ ngành dọc (Các đơn vị TW đóng trên bàn tỉnh)	*3.000*		*2.169*	*72,3%*	126,3%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**400**		**952**	**238,0%**	77,8%
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**100,0%**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**168.000**		**0**	**0,0%**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**50.076**		**0**	**0,0%**	
VII	**Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội**		**24.280**	**24.280**		12140,0%
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**1.255.427**	**30.567**	**501.661**	**40,0%**	**583,9%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**91.555**	**7.233**	**50.409**	**55,1%**	**202,1%**
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	20.255	3.128	8.163	40,3%	229,3%
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	71.300	4.105	42.246	59,3%	197,6%
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.163.872**	**23.334**	**451.252**	**38,8%**	**740,1%**
II.1	**Chi đầu tư phát triển**	**1.000.333**	**1.219**	**372.166**	**37,2%**	**1145,7%**
1	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài**	**430.259**		**154.870**	**36,0%**	

S tt	Nội dung	DT 2018	Trong tháng	Lũy kế	So sánh tỷ lệ (%)	
					TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5
2	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước**	**151.524**	**468**	**169.582**	**111,9%**	**522,0%**
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	25.524		0	0,0%	
b	Các dự án khác	126.000	468	169.582	134,6%	522,0%
3	**Vốn trái phiếu chính phủ**	**418.550**	**752**	**47.714**	**11,4%**	
II.2	**Chi thường xuyên**	**163.539**	**22.115**	**79.086**	**48,4%**	**277,7%**
1	**Vốn ngoài nước**	**1.000**		**0**	**0,0%**	
2	**Vốn trong nước**	**162.539**	**22.115**	**79.086**	**48,7%**	**277,7%**
2.1	***Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:***	***144.163***	***17.669***	***72.492***	***50,3%***	***262,5%***
2.1.1	Chính sách trợ giúp pháp lý	500	7	178	35,6%	
2.1.2	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	585	84	236	40,4%	472,6%
2.1.3	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	4.386	27	370	8,4%	9,0%
2.1.4	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3 - 5 tuổi	624	0	0	0,0%	
2.1.5	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	2.726	411	1.490	54,7%	
2.1.6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	8.933	0	8.933	100,0%	
2.1.7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người	12.117	727	4.582	37,8%	750,2%
2.1.8	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	83.648	2.364	11.473	13,7%	216,1%
a	*- Bảo trợ xã hội*	*19.443*	*2.173*	*9.953*	*51,2%*	*199,5%*
b	*- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội*	*3.815*	*145*	*1.207*	*31,6%*	*378,7%*
c	*- Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn*	*357*	*0*	*0*	*0,0%*	
d	*- Hỗ trợ chính sách chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số*	*33*	*0*	*0*	*0,0%*	
e	*- Kinh phí trang thiết bị giáo dục và nhiệm vụ đặc thù*	*30.000*	*46*	*313*	*1,0%*	
f	*- Chi hoạt động sự nghiệp y tế*	*30.000*	*0*	*0*	*0,0%*	
2.1.9	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500		0	0,0%	0,0%

S tt	Nội dung	DT 2018	Trong tháng	Lũy kế	So sánh tỷ lệ (%)	
					TH/DT	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5
2.1.10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	30.144	221	23.839	79,1%	
2.1.11	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia		495	3.288		108,8%
2.1.12	Hỗ trợ KP mua vắc xin lở mồm long móng năm 2017		3	4.771		
2.1.13	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương năm 2018		13.279	13.279		
2.1.14	KP đào tạo cán bộ hợp tác xã			0		
2.1.15	KP cấp bù do thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí --> Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi			0		0,0%
2.1.16	KP bảo vệ và phát triển đất lúa			0		0,0%
2.1.17	KP thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ 108		52	52		2,7%
2.1.18	Hỗ trợ kinh phí nâng cấp đô thị			0		0,0%
2.1.19				0		
2.2	***Chi các chương trình mục tiêu***	***18.376***	***4.446***	***6.594***	***35,9%***	***764,2%***
a	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	532	152	217	40,8%	
b	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.204	84	99	8,2%	
c	CTMT y tế - dân số	6.524	515	2.189	33,6%	9575,2%
d	CTMT phát triển văn hóa	526	0	0	0,0%	
e	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.490	910	910	61,1%	
f	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.100	2.296	2.296	37,6%	
g	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	490	883	44,2%	105,1%
C	**CHI TẠM ỨNG NGÂN SÁCH**	**0**	**3.506**	**75.710**		**116,8%**
1	Ngân sách cấp tỉnh	0	0	30.406		102,0%
2	Ngân sách cấp huyện	0	3.594	33.902		153,1%
3	Ngân sách xã	0	-88	11.402		88,7%
D	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	**1.479.920**	**189.068**	**1.597.429**	**107,9%**	**100,3%**
1	Chi bổ sung cân đối	1.344.218	95.750	874.060	65,0%	93,6%
2	Chi bổ sung có mục tiêu	135.702	93.318	723.369	533,1%	109,7%
E	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**0**	**34.479**	**243.040**		**105,7%**
1	Chi bổ sung cân đối		23.284	168.819		97,7%
2	Chi bổ sung có mục tiêu		11.195	74.220		129,8%
F	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**	**33**	**8.412**		
G	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	**0**	**0**	**0**		
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	**9.925.420**	**914.986**	**6.660.853**	**67,1%**	**120,0%**

Biểu số 2.3

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI THÁNG 08 NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 292 /BC-UBND ngày 4 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán			Thực hiện trong tháng			Lũy kế			So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/5	12=9/3
	TỔNG CHI (A+B)	8.445.500	5.170.700	3.274.800	687.900	315.715	372.184	4.736.263	2.109.184	2.627.079	56,1%	40,8%	80,2%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.190.073	3.940.962	3.249.111	657.333	294.835	362.498	4.234.602	1.674.008	2.560.594	58,9%	42,5%	78,8%
I	Chi đầu tư phát triển	2.177.090	1.840.140	336.950	269.323	140.291	129.032	1.395.540	661.035	734.505	64,1%	35,9%	218,0%
	(Chi đầu tư phát triển loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.177.090*	*1.840.140*	*336.950*	*252.011*	*140.291*	*111.720*	*1.375.566*	*658.373*	*717.193*	*63,2%*	*35,8%*	*212,8%*
1	***Chi đầu tư XDCB***	***2.137.090***	***1.840.140***	***296.950***	***247.323***	***118.291***	***129.032***	***1.368.716***	***639.035***	***729.681***	***64,0%***	***34,7%***	***245,7%***
*	***Chi XDCB theo nguồn***	***2.137.090***	***1.840.140***	***296.950***	***247.323***	***118.291***	***129.032***	***1.368.716***	***639.035***	***729.681***	***64,0%***	***34,7%***	***245,7%***
	(Chi đầu tư XDCB loại trừ các khoản ghi thu - ghi chi tiền thuê đất)	*2.137.090*	*1.840.140*	*296.950*	*230.011*	*118.291*	*111.720*	*1.348.742*	*636.373*	*712.369*	***63,1%***	***34,6%***	***239,9%***
a	Chi từ nguồn NSĐP	547.090	390.140	156.950	65.407	15.191	50.217	358.376	155.309	203.067	65,5%	39,8%	129,4%
b	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	140.000	0	140.000	33.293		33.293	117.198	0	117.198	83,7%		83,7%
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.450.000	1.450.000		148.623	103.100	45.522	893.142	483.726	409.416	61,6%	33,4%	
	Trong đó: Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT năm 2018	*64.000*	*64.000*		*0*			*7.274*	*7.274*	*0*	*11,4%*	*11,4%*	
**	***Chi XDCB theo lĩnh vực***	***2.137.090***	***1.840.140***	***296.950***	***247.323***	***118.291***	***129.032***	***1.368.716***	***639.035***	***729.681***	***64,0%***	***34,7%***	***245,7%***
	Quốc phòng - 010	50.245	50.245		4.221	2.741	1.480	54.251	43.897	10.354	108,0%	87,4%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội - 040	8.050	8.050		1.799	1.159	640	14.035	10.943	3.091	174,3%	135,9%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề - 070	148.400	148.400		31.032	7.075	23.957	303.687	55.329	248.357	204,6%	37,3%	
	Khoa học và công nghệ - 100	31.700	31.700		154	154		1.267	1.267	0	4,0%	4,0%	
	Y tế, dân số và gia đình - 130	96.935	96.935		8.075	8.075		39.570	39.134	437	40,8%	40,4%	
	Văn hóa thông tin - 160	13.360	13.360		6.504	1.009	5.495	40.072	15.176	24.896	299,9%	113,6%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn - 190	0			0			2.603	2.603	0			
	Thể dục thể thao - 220	0			0			7.125	6.470	655			
	Bảo vệ môi trường - 250	0			1.001	1.001		10.308	10.308	0			
	Các hoạt động kinh tế - 280	281.900	281.900		161.191	90.236	70.954	769.286	408.960	360.326	272,9%	145,1%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể - 340	18.800	18.800		15.790	6.715	9.076	96.881	34.565	62.315	515,3%	183,9%	
	Bảo đảm xã hội - 370	22.000	22.000		245	127	119	2.383	446	1.937	10,8%	2,0%	
	Khác ngân sách - 428	0			17.312		17.312	19.974	2.662	17.312			
	Các nhiệm vụ chi khác - 429	1.465.700	1.168.750	296.950	0			7.274	7.274	0	0,5%	0,6%	0,0%
2	***Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất***	***40.000***		***40.000***	***0***			***4.824***	***0***	***4.824***	12,1%		12,1%
3	***Chi đầu tư phát triển khác (Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh)***				***22.000***	***22.000***		***22.000***	***22.000***	***0***			
II	Chi thường xuyên	4.793.507	1.980.116	2.813.391	362.730	131.844	230.886	2.812.830	989.321	1.823.509	58,7%	50,0%	64,8%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	649.990	375.740	274.250	36.250	13.391	22.859	347.121	205.812	141.309	53,4%	54,8%	51,5%

S tt	Nội dung	Dự toán			Thực hiện trong tháng			Lũy kế			So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/5	12=9/3
a	*Sự nghiệp nông nghiệp*	*60.000*	*50.400*	*9.600*	*1.701*	*1.625*	*76*	*18.332*	*16.335*	*1.998*	*30.6%*	*32,4%*	*20,8%*
b	*Sự nghiệp lâm nghiệp*	*28.400*	*28.000*	*400*	*833*	*759*	*75*	*10.777*	*10.214*	*563*	*37.9%*	*36,5%*	*140,7%*
c	*Sự nghiệp thủy lợi*	*82.000*	*82.000*		*1.663*	*209*	*1.454*	*95.342*	*84.913*	*10.430*	*116.3%*	*103,6%*	
d	*Sự nghiệp Giao thông*	*153.590*	*95.240*	*58.350*	*10.129*	*234*	*9.895*	*105.612*	*49.030*	*56.582*	*68.8%*	*51,5%*	*97,0%*
e	*Sự nghiệp Kiến thiết thị chính*	*122.300*	*51.600*	*70.700*	*10.626*	*187*	*10.439*	*63.122*	*8.337*	*54.785*	*51.6%*	*16,2%*	*77,5%*
f	*Sự nghiệp Kinh tế khác*	*203.700*	*68.500*	*135.200*	*11.299*	*10.378*	*922*	*53.936*	*36.984*	*16.952*	*26,5%*	*54,0%*	*12,5%*
2	Sự nghiệp môi trường	99.500	45.340	54.160	1.997	111	1.886	44.061	8.274	35.787	44.3%	18,2%	66,1%
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.006.704	520.493	1.486.211	152.389	29.751	122.638	1.114.044	200.823	913.221	55,5%	38,6%	61,4%
a	*Sự nghiệp Giáo dục*	*1.858.600*	*385.019*	*1.473.581*	*137.862*	*16.223*	*121.639*	*1.042.824*	*137.013*	*905.811*	*56.1%*	*35,6%*	*61,5%*
b	*Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề*	*148.104*	*135.474*	*12.630*	*14.527*	*13.528*	*999*	*71.220*	*63.810*	*7.410*	*48.1%*	*47,1%*	*58,7%*
4	Chi sự nghiệp Y tế	399.426	378.761	20.665	37.109	35.928	1.181	232.728	222.952	9.775	58,3%	58,9%	47,3%
	Trong đó: - Quỹ Bảo hiểm y tế	*150.690*	*130.025*	*20.665*	*1.174*		*1.174*	*67.289*	*57.521*	*9.768*	*44.7%*	*44,2%*	
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	*2.500*	*2.500*		*2.500*	*2.500*		*2.500*	*2.500*	*0*	*100.0%*	*100,0%*	
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	83.484	58.404	25.080	-703	-2.092	1.388	35.068	23.509	11.559	42,0%	40,3%	46,1%
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	30.750	23.430	7.320	1.221	717	504	8.470	4.061	4.409	27,5%	17,3%	60,2%
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	32.900	25.160	7.740	1.982	1.380	603	16.321	10.255	6.066	49,6%	40,8%	78,4%
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.000	29.780	1.220	560	545	14	9.047	8.751	296	29,2%	29,4%	24,3%
9	Chi đảm bảo xã hội	237.209	105.494	131.715	17.442	3.726	13.716	197.748	60.088	137.660	83,4%	57,0%	104,5%
10	Chi quản lý hành chính	882.637	299.677	582.960	78.063	32.556	45.506	588.805	182.429	406.376	66,7%	60,9%	69,7%
a	*Quản lý nhà nước*	*592.683*	*202.823*	*389.860*	*44.662*	*15.308*	*29.353*	*357.816*	*110.823*	*246.993*	*60,4%*	*54,6%*	*63,4%*
b	*Đảng*	*169.180*	*64.870*	*104.310*	*20.899*	*14.371*	*6.528*	*136.363*	*52.220*	*84.143*	*80,6%*	*80,5%*	*80,7%*
c	*MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội*	*83.670*	*19.610*	*64.060*	*9.712*	*1.919*	*7.793*	*72.883*	*11.799*	*61.084*	*87,1%*	*60,2%*	*95,4%*
d	*Hội quần chúng*	*37.104*	*12.374*	*24.730*	*2.790*	*957*	*1.832*	*21.744*	*7.587*	*14.157*	*58,6%*	*61,3%*	*57,2%*
11	Chi An ninh quốc phòng	308.586	102.116	206.470	34.228	14.514	19.714	199.944	49.919	150.025	64,8%	48,9%	72,7%
a	*An ninh*	*107.126*	*26.616*	*80.510*	*14.349*	*7.379*	*6.970*	*71.807*	*18.409*	*53.398*	*67,0%*	*69,2%*	*66,3%*
b	*Quốc phòng*	*201.460*	*75.500*	*125.960*	*19.879*	*7.134*	*12.744*	*128.137*	*31.511*	*96.627*	*63,6%*	*41,7%*	*76,7%*
12	Chi khác ngân sách	31.321	15.721	15.600	2.192	1.317	875	19.472	12.447	7.026	62,2%	79,2%	45,0%
	Trong đó: - Chi mua báo Tây Ninh	*5.300*	*5.300*		*433*	*433*		*3.464*	*3.464*	*0*	*65,4%*	*65,4%*	
	- Chi hỗ trợ ngành dọc (Các đơn vị TW đóng trên bàn tỉnh)	*3.000*	*3.000*		*0*			*2.287*	*2.092*	*195*	*76,2%*	*69,7%*	
III	**Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay**	**400**	**400**		**0**			**952**	**952**	**0**	**238,0%**	**238,0%**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương**	**1.000**	**1.000**	**0**	**1.000**	**1.000**		**1.000**	**1.000**	**0**	**100,0%**	**100,0%**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**168.000**	**103.460**	**64.540**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**50.076**	**15.846**	**34.230**	**0**			**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	**0,0%**
VII	**Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội**	**0**			**24.280**	**21.700**	**2.580**	**24.280**	**21.700**	**2.580**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**1.255.427**	**1.229.738**	**25.689**	**30.567**	**20.881**	**9.686**	**501.661**	**435.176**	**66.485**	**40,0%**	**35,4%**	**258,8%**

S tt	Nội dung	Dự toán			Thực hiện trong tháng			Lũy kế			So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/5	12=9/3
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**91.555**	**91.555**	**0**	**7.233**	**433**	**6.799**	**50.409**	**828**	**49.581**	**55,1%**	**0,9%**	
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	20.255	20.255		3.128		3.128	8.163	82	8.081	40,3%	0,4%	
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	71.300	71.300		4.105	433	3.671	42.246	746	41.500	59,3%	1,0%	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.163.872**	**1.138.183**	**25.689**	**23.334**	**20.447**	**2.887**	**451.252**	**434.348**	**16.904**	**38,8%**	**38,2%**	**65,8%**
II.1	**Chi đầu tư phát triển**	**1.000.333**	**1.000.333**	**0**	**1.219**	**1.219**	**0**	**372.166**	**372.166**	**0**	**37,2%**	**37,2%**	
1	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài**	**430.259**	**430.259**		**0**			**154.870**	**154.870**	**0**	**36,0%**	**36,0%**	
2	**Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước**	**151.524**	**151.524**		**468**	**468**	**0**	**169.582**	**169.582**	**0**	**111,9%**	**111,9%**	
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	25.524	25.524		0			0	0	0	0,0%	0,0%	
b	Các dự án khác	126.000	126.000		468	468		169.582	169.582	0	134,6%	134,6%	
3	**Vốn trái phiếu chính phủ**	**418.550**	**418.550**		**752**	**752**		**47.714**	**47.714**	**0**	**11,4%**	**11,4%**	
II.2	**Chi thường xuyên**	**163.539**	**137.850**	**25.689**	**22.115**	**19.228**	**2.887**	**79.086**	**62.182**	**16.904**	**48,4%**	**45,1%**	**65,8%**
1	**Vốn ngoài nước**	**1.000**	**1.000**		**0**			**0**	**0**	**0**	**0,0%**	**0,0%**	
2	**Vốn trong nước**	**162.539**	**136.850**	**25.689**	**22.115**	**19.228**	**2.887**	**79.086**	**62.182**	**16.904**	**48,7%**	**45,4%**	**65,8%**
2.1	***Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:***	*144.163*	*118.474*	*25.689*	*17.669*	*15.272*	*2.397*	*72.492*	*56.471*	*16.021*	*50,3%*	*47,7%*	*62,4%*
a	Chính sách trợ giúp pháp lý	500	500		7	7		178	178	0	35,6%	35,6%	
b	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương	585	585		84	84		236	236	0	40,4%	40,4%	
c	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	4.386	3.571	815	27		27	370	0	370	8,4%	0,0%	45,4%
d	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3 - 5 tuổi	624	0	624	0			0	0	0	0,0%		0,0%
e	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	2.726	2.726		411	411		1.490	1.490	0	54,7%	54,7%	
f	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	8.933	8.933		0			8.933	8.933	0	100,0%	100,0%	
g	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người	12.117	11.042	1.075	727	727		4.582	3.877	704	37,8%	35,1%	65,5%
h	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; ...	83.648	60.473	23.175	2.364	46	2.318	11.473	343	11.130	13,7%	0,6%	48,0%
	- Bảo trợ xã hội	*19.443*	*83*	*19.360*	*2.173*		*2.173*	*9.953*	*30*	*9.923*	*51,2%*	*36,3%*	*51,3%*
	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	*3.815*		*3.815*	*145*		*145*	*1.207*	*0*	*1.207*	*31,6%*		*31,6%*
	- Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn	*357*	*357*		*0*			*0*	*0*	*0*	*0,0%*	*0,0%*	
	- Hỗ trợ chính sách chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	*33*	*33*		*0*			*0*	*0*	*0*	*0,0%*	*0,0%*	

Stt	Nội dung	Dự toán			Thực hiện trong tháng			Lũy kế			So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/5	12=9/3
	- Kinh phí trang thiết bị giáo dục và nhiệm vụ đặc thù	*30.000*	*30.000*		*46*	*46*		*313*	*313*	*0*	*1,0%*	*1,0%*	
	- Chi hoạt động sự nghiệp y tế	*30.000*	*30.000*		*0*			*0*	*0*	*0*	*0,0%*	*0,0%*	
i	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	500	500		0			0	0	0	0,0%	0,0%	
k	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	30.144	30.144		221	221		23.839	23.839	0	79,1%	79,1%	
l	Kinh phí phân giới cắm mốc Việt Nam - Campuchia	0			495	495		3.288	3.288	0			
m	Hỗ trợ KP mua vắc xin lở mồm long móng năm 2017	0			3	3		4.771	1.007	3.764			
n	KP thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ địa phương năm 2018	0			13.279	13.279		13.279	13.279	0			
o	Kinh phí thực hiện chính sách thôi việc ngay, nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 10/2014/NĐ-CP	0			52		52	52	0	52			
2.2	***Chi các chương trình mục tiêu***	***18.376***	***18.376***	***0***	***4.446***	***3.956***	***490***	***6.594***	***5.711***	***883***	***35,9%***	***31,1%***	
a	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	532	532		152	152		217	217	0	40,8%	40,8%	
b	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	1.204	1.204		84	84		99	99	0	8,2%	8,2%	
c	CTMT y tế - dân số	6.524	6.524		515	515		2.189	2.189	0	33,6%	33,6%	
d	CTMT phát triển văn hóa	526	526		0			0	0	0	0,0%	0,0%	
e	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy	1.490	1.490		910	910		910	910	0	61,1%	61,1%	
f	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6.100	6.100		2.296	2.296		2.296	2.296	0	37,6%	37,6%	
g	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	2.000		490		490	883	0	883	44,2%	0,0%	
C	**CHI TẠM ỨNG NGÂN SÁCH**	**0**	**0**	**0**	**3.506**	**0**	**3.506**	**75.710**	**30.406**	**45.304**			
1	Ngân sách cấp tỉnh	0			0			30.406	30.406	0			
2	Ngân sách cấp huyện	0			3.594		3.594	33.902	0	33.902			
3	Ngân sách xã	0			-88		-88	11.402	0	11.402			
D	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	**1.479.920**	**1.479.920**	**0**	**189.068**	**189.068**	**0**	**1.597.429**	**1.597.429**	**0**	**107,9%**	**107,9%**	
1	Chi bổ sung cân đối	1.344.218	1.344.218		95.750	95.750		874.060	874.060	0	65,0%	65,0%	
2	Chi bổ sung có mục tiêu	135.702	135.702		93.318	93.318		723.369	723.369	0	533,1%	533,1%	
E	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**0**	**0**	**0**	**34.479**	**0**	**34.479**	**243.040**	**0**	**243.040**			
1	Chi bổ sung cân đối	0			23.284		23.284	168.819	0	168.819			

S tt	Nội dung	Dự toán			Thực hiện trong tháng			Lũy kế			So sánh tỷ lệ % (TH/DT)		
		Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã	Tổng cộng	Tỉnh	Huyện, xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7/1	11=8/5	12=9/3
2	Chi bổ sung có mục tiêu	0			11.195		11.195	74.220	0	74.220			
F	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			33		33	8.412	0	8.412			
G	CHI CHUYỂN NGUỒN	0			0			0	0	0			
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F+G)	9.925.420	6.650.620	3.274.800	914.986	504.784	410.202	6.660.853	3.737.019	2.923.834	67,1%	56,2%	89,3%

Biểu số 3

CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG NĂM 2018 (ƯỚC THỰC HIỆN)

(Kèm theo Báo cáo số 992 /BC-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	NSĐP	Cấp tỉnh	Huyện, xã	Ghi chú
I	**Tổng thu NSĐP**	**7.952.487**	**6.008.304**	**3.749.517**	
1	Thu NSĐP hưởng 100% và thu điều tiết	4.821.211	3.308.983	1.512.228	
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	1.981.407	1.981.407	1.805.334	
	Bổ sung cân đối	*990.000*	*990.000*	*986.080*	
	Bổ sung có mục tiêu XDCB	*614.870*	*614.870*	*588.625*	
	Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ chi thường xuyên	*309.537*	*309.537*	*168.019*	
	Bổ sung có mục tiêu CTMTQG	*67.000*	*67.000*	*62.610*	
3	Thu chuyển nguồn năm trước sang	1.149.869	717.914	431.955	
II	**Tổng chi NSĐP**	**5.910.193**	**4.711.294**	**3.004.233**	
1	Chi cân đối Ngân sách địa phương	5.073.710	2.190.406	2.883.304	
2	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	760.773	685.148	75.625	
4	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới		1.805.334		
	Bổ sung cân đối		*986.080*		
	Bổ sung có mục tiêu		*819.254*		
5	Chi tạm ứng	75.710	30.406	45.304	
III	**Tồn quỹ NSĐP (I-II)**	**2.042.294**	**1.297.010**	**745.284**	